TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 48/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 26- 7- 2022
V/v: *TC chia tài sản sau ly hôn;*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Kim
Bà Nguyễn Thị Lại

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 49/2022/TLST- HNGĐ ngày 25/02/2022 về " *Chia tài sản sau khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXX ST- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022; và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST/HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1976 (có mặt);
- *Bị đơn*: Ông Vũ Đức M2, sinh năm 1971 (vắng mặt);
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Vũ Hoài A, sinh năm 1995 (vắng mặt);
2. Chị Vũ Thị N, sinh năm 2000 (vắng mặt);
3. Anh Vũ Đức P, sinh năm 2003 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang;

4. Ủy ban nhân dân huyện V; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại L- Chức vụ: Chủ tịch; người đại diện theo ủy quyền: Bà Thân Thị L- Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn ngày 22/12/2021

được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là bà Đỗ Thị M1 trình bày: Bà và ông M2 kết hôn năm 1994, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Năm 2018 bà làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết ly hôn, con chung và tài sản. Quá trình giải quyết bà rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản để vợ chồng tự giải quyết. Tại bản án số 28/2021/HNGĐ- ST ngày 09/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện V giải quyết ly hôn, con chung.

Sau khi bản án số 28/2021/HNGĐ- ST ngày 09/9/2021 có hiệu lực pháp luật, bà và ông M2 không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung. Nay bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung.

Tài sản chung của bà và ông M2 tính đến nay gồm: 01 đất ở diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 858 m^2 trong đó đất ở là 360m^2, đất trồng cây lâu năm 498m^2, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 mang tên chủ sử dụng đất bà Đỗ Thị M1 và ông Vũ Đức M2, nhưng diện tích thực tế là 1.024,6m^2. Tài sản trên đất là 01 nhà 2 tầng làm năm 2009. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác.

Nay bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của bà và ông M2, đề nghị chia bằng hiện vật.

Bị đơn là ông Vũ Đức M2, Tòa án đến gia đình giao thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng ông M2 không hợp tác và không đến làm việc. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Chị Vũ Hoài A, chị Vũ Thị N và anh Vũ Đức P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Các chị và anh là con đẻ của bà M1, ông M2. Trong khối tài sản chung của bố mẹ đang có tranh chấp, các chị và anh không có công sức đóng góp gì. Nay bà M2 có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn các chị và anh không yêu cầu gì trong vụ án.

Người diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2 (đất ở 360m^2, đất vườn 498m^2) địa chỉ: Thôn S nay (là thôn Đ), xã H, huyện V được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Đức M2.

Năm 2013, ông M2 và bà M1 kê khai hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích như trên.

Năm 2019, Ủy ban nhân dân xã H được đo đạc bản đồ địa chính chính quy thửa đất trên được đo đạc thể hiện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích

1.032,7m^2.

Ủy ban nhân dân huyện V cung cấp cho Tòa án hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 và hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013- 2014 và Trích đo bản đồ năm 2019 của thửa đất đang có tranh chấp. Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14 diện tích 858m^2 (đất ở 360m^2, đất vườn 498m^2) tại thôn S, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện V cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Đức M2 theo Quyết định số 541/1999/QĐ-H ngày 20/12/1999, theo GCN QSD đất thì không xác định vị trí chi tiết đất vườn và đất ở. Đến năm 2019, xã H được đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, thửa đất nêu trên được đo đạc thể hiện tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 36, diện tích 1.032,7m^2, tăng 174,7m^2. Việc đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tăng thêm, đề nghị Tòa án làm việc với UBND xã H để làm rõ (nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng tranh chấp…theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ). Vị trí diện tích đất tăng 174,7m^2 ở vị trí nào UBND huyện không có căn cứ xác định.

Việc xác định diện tích thửa đất đang sử dụng vào mục đích đất ở, đất vườn hay đất ao trong tổng diện tích 1032,7m^2 đất được căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất trong đó diện tích đất ao đo đạc thực tế, diện tích đang sử dụng là đất ở bao gồm diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống như sân, bếp….; diện tích còn lại xác định sử dụng vào đất vườn (căn cứ điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ). Trường hợp diện tích đang sử dụng vào mục đích đất ở nhỏ hơn 360m^2 thì diện tích đất ở của thửa đất xác định bằng 360m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 1999.

Ủy ban nhân dân xã H cung cấp: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2 (đất ở 360m^2, đất vườn 498m^2) tại thôn S (nay là Đ), xã H, huyện V, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Đức M2. Năm 2019, xã H được đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, thửa đất nêu trên được đo đạc lại thể hiện là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.032,7m^2, tăng 174,4m^2. Có sự tăng thêm diện tích như vậy 1 phần là do phương pháp đo đạc (thời điểm năm 1999 đo bằng phương pháp thủ công, năm 2019 đo bằng máy), 1 phần do năm 1999 tính toán thủ công nên có sai số cao, năm 2019 áp dụng máy móc nên độ chính xác cao. Đồng thời cần xác định mốc giới năm 1999 để xác định có lấn ra đường và các hộ liền kề không. Diện tích tăng thêm ở vị trí nào địa phương không nắm được. Khoảng tháng 6 năm 2022, bà Nguyễn Thị H trú tại: Thôn Đ, xã H gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã H yêu cầu giải quyết về việc bà cho rằng gia đình ông M2

lấn sang đất của gia đình bà. Tuy nhiên, do đơn của bà H gửi Ủy ban nhân dân xã chưa đúng thủ tục theo quy định pháp luật nên Ủy ban nhân dân xã H hướng dẫn bà H làm lại đơn. Đến nay bà H chưa gửi lại đơn. Ngoài ra, các hộ giáp ranh của hộ ông M2 không ai có tranh chấp với hộ ông M2 cũng như diện tích tăng thêm.

Thôn Đ, xã Hcung cấp: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2 (đất ở 360m^2, đất vườn 498m^2) tại thôn S(nay là thôn Đ) xã H, huyện V đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị M1 ông Vũ Đức M2 nguồn gốc là do bà M1, ông M2 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông S, bà Th vào khoảng năm 1996- 1997. Sau khi nhận chuyển nhượng đất bà M1, ông M2 sinh sống trên thửa đất này đến khi vợ chồng ly hôn. Thửa đất số 206 trước đây và đến nay có hiện trạng như nhau, ông M2, bà M1 không tân tạo thêm. Quá trình sử dụng ông M2, bà M1 xây dựng công trình trên đất gồm nhà ở và công trình phụ. Năm 2019 xã H đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, thửa đất trên được đo đạc thể hiện là thửa số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.032,7m^2, tăng 174,7m^2. Việc có sự tăng thêm diện tích một phần là do phương pháp đo đạc tại thời điểm khác nhau (năm 1999 đo bằng phương pháp thủ công, năm 2019 đo bằng máy nên độ chính xác cao hơn, đồng thời tính toán thủ công (năm 1999) khác với việc áp dụng tính toán bằng máy. Gia đình chị M1, anh M2 không lấn chiếm đất của địa phương vì gia đình chị M1, anh M2 đã xây tường bao phía trước nhà, và có hàng rào phía sau nhà.

Bà Nguyễn Thị Th và ông Đỗ Viết L cung cấp: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2, tại thôn S (nay là Đ), xã H do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Đức M2 giáp thửa đất của gia đình ông bà. Thửa đất của gia đình ông bà và gia đình ông M2, bà M1 đã có công trình phụ của gia đình ông bà là ranh giới nên hai gia đình không có tranh chấp. Đối với diện tích tăng thêm của gia đình ông M2 là 174,7m^2 không phải diện tích lấn sang gia đình ông bà, thửa đất của gia đình ông bà và gia đình ông M2 không có tranh chấp gì.

Bà Nguyễn Thị H cung cấp: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2, tại thôn S (nay là Đ), xã H do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Đức M2 giáp thửa đất của bà. Hai gia đình đã có ranh giới là hàng rào tre. Trước đây, do tuổi cao sức yếu nên bà nhờ con dâu và cháu nội làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã H giải quyết tranh chấp đất giữa hai gia đình. Do nội dung đơn yêu cầu chưa đúng thủ tục nên Ủy ban nhân dân xã H hướng dẫn gia đình bà làm đơn lại. Đến thời điểm này bà chưa nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp. Gia đình bà mong muốn các bên thỏa thuận, tìm hướng giải quyết. Đồng thời

chưa có kết quả đo đạc nên chưa xác định được có việc lấn chiếm hay không. Đối với diện tích tăng thêm 174,7m^2 của gia đình ông M2 không phải diện tích đã lấn sang nhà bà. Bà đồng ý với sơ đồ hiện trạng thửa đất của gia đình ông M2.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị M1 có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất, Kết qủa thẩm định và định giá tài sản ngày 07 tháng 6 năm 2022 cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất là 858m^2 (diện tích thực tế là 1.031,7m^2, đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đường thôn; Phía Đông giáp đất ông Đỗ Viết L; Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H; Phía Bắc giáp đường ngõ.Trên đất có 01 nhà 02 tầng; 01 công trình phụ + bếp+ nhà vệ sinh; 01 bán mái; 01 cổng; tường rào.

- Kết quả định giá tài sản:

+ Giá đất ở :7.000.000 đồng/1m^2;

+ Giá đất vườn: 405.000 đồng/1m^2

+ 01 nhà ở 02 tầng trị giá 238.804.800đ;

+ 01 nhà bếp loại C xây năm 1980 hết hạn sử dụng nên không còn giá trị.

+ 01 nhà bán mái và nhà tắm loại C, diện tích 28,72m^2, xây năm 2013 trị giá 1.091.000 đồng;

+ Tường rào phía Nam diện tích 32,3m^2, xây năm 2015 trị giá 7.558.000 đồng;

+ 01 cổng sắt trị giá 1.045.000 đồng.

+ 01 nhà bếp loại C và khu chăn nuôi nằm phía Đông xây dựng năm 1980, hiện không còn giá trị sử dụng.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thông báo kết quả cho các đương sự được biết, không ai có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà Đỗ Thị M1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung của vợ chồng là những tài sản đã định giá. Riêng đối với tài sản chung là 01 nhà bếp loại C diện tích 40,86m^2 và 01 nhà bếp loại C + khu chăn nuôi diện tích 34,41m^2 không còn giá trị sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

- Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giao cho bà Đỗ Thị M1 được quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất với phần đất có diện tích 344,4m^2 trong đó có 141m^2 đất ở trị giá 987.000.000 đồng, 203m^2 đất vườn trị giá 82.215.000 đồng, tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp loại C và khu chăn nuôi diện tích 34,41m^2 đã hết hạn sử dụng nên không còn giá trị. Tổng trị giá 1.069.215.000 đồng.

Giao cho ông Vũ Đức M2 được quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 687,3m^2 trong đó có 468,3m^2 đất vườn trị giá 189.661.500 đồng, 219m^2 đất ở trị giá 1.533.000.000 đồng, các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 111,8m^2 xây dựng năm 2009 trị giá 238.804.800 đồng; 01 nhà bếp loại C diện tích 40,86m^2 xây dựng năm 1980 đã hết hạn sử dụng nên không còn giá trị gì; nhà bán mái và nhà tắm loại C diện tích 28,72m^2 xây dựng năm 2013 trị giá 1.091.000 đồng; tường bao diện tích 32,3m^2 xây dựng năm 2015 trị giá 7.558.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 1.045.000 đồng. Tổng trị giá 1.971.160.300 đồng.

Ông M2 có nghĩa vụ trả cho bà M1 phần giá trị tài sản chênh lệch là 450.972.650 đồng và 2.340.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

- Án phí: Bà Đỗ Thị M1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Đức Mạnh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị khắc phục: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về người tham gia tố tụng vắng mặt*: Ông Vũ Đức M2 là bị đơn, Ủy ban nhân dân huyện V, chị Vũ Hoài A, chị Vũ Thị N và anh Vũ Đức P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án triệu tập 02 lần, ông Mạnh vẫn vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Quan hệ tranh chấp giữa bà Đỗ Thị M1 và ông Vũ Đức M2 là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không tự giải quyết được

tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Đất đang có tranh chấp địa chỉ tại thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

Bà Đỗ Thị M1 và ông Vũ Đức M2 kết hôn năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và có 03 người con gồm: Chị Vũ Hoài A, chị Vũ Thị N và anh Vũ Đức P. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà M1 làm đơn xin ly hôn. Tại bản án số 28/2021/HNGĐ ngày 09/9/2021, Tòa án nhân dân huyện V giải quyết bà Đỗ Thị M1 được ly hôn ông Vũ Đức M2. Về quan hệ tài sản bà M1 rút yêu cầu, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản của bà M1. Sau này hai bên không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung bà M1 làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản chung là 01 đất ở diện tích 858m^2 (diện tích thực tế là 1.031,7m^2) và tài sản trên đất.

[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Đỗ Thị M1, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được Hội đồng xét xử thấy:

- Nguồn gốc Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2 gồm 360m^2 đất ở và 498m^2 đất vườn, tại thôn S (nay là thôn Đ) xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang, là do ông M2, bà M1 nhận chuyển nhượng.

Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Q 786921, cấp ngày 20/12/1999, mang tên hộ ông Vũ Đức M2. Năm 2013, ông M2, bà M1 kê khai hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858m^2, đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BR 351585, cấp ngày 13/3/2014, diện tích 858m^2 gồm 360m^2 đất ở và 498m^2 đất trồng cây lâu năm mang tên bà Đỗ Thị M1 và ông Vũ Đức M2.

Năm 2019, xã H được đo đạc bản đồ chính quy, thửa đất trên được đo đạc thể hiện tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.032,7m^2 (diện tích thực tế là 1.031,7m^2), có sự chênh lệch 173,7m^2.

- *Kết quả xác minh:* Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14, diện tích 858 m^2, nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.031,7m^2 có tứ cận giáp ranh: Phía Nam giáp đường liên thôn; phía Đông giáp đất ông Đỗ Viết L; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H, phía Bắc giáp đường ngõ. Lãnh đạo thôn Đ xác định thửa đất gia đình bà M1, ông M2 đã xây tường bao phía Nam và có hàng rào ngăn phía Bắc do đó gia đình bà M1, ông M2 không lấn ra đường của thôn, diện tích đất thừa không phải là

diện tích lấn ra đường. Gia đình ông L, bà Th và bà H không có tranh chấp, diện tích thừa của gia đình bà M1, ông M2 không phải diện tích đất lấn sang nhà ông bà. Căn cứ khoản 5 Điều 98 của Luật đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử căn cứ diện tích đất thực tế để phân chia tài sản chung.

- Tòa án đã tiến hành giao Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với ông Vũ Đức M1, nhưng ông M2 không xuất trình chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Mai.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Tài sản chung của của bà M1, ông M2 gồm: Đất ở diện tích 858m^2 (diện tích thực tế là 1.031,7m^2), 01 nhà 02 tầng, 01 nhà bán mái và nhà tắm loại C, cổng sắt, tường rào phía Nam cổng, tổng số trị giá 3.043.834.800 đồng. Áp dụng các Điều 33, 34, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của bà M1.

Xét thấy, nguồn gốc tài sản là do vợ chồng nhận chuyển nhượng, vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản; tài sản chia được bằng hiện vật. Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, mỗi bên bà M1, ông M2 được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.521.917.400 đồng.

[2.2] Ngoài những tài sản chung Hội đồng định giá tài sản, các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác, đối với 01 nhà bếp loại C diện tích 40,86m^2 và 01 nhà bếp loại C + khu chăn nuôi diện tích 34,41m^2 không còn giá trị sử dụng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Chị Vũ Hoài A, chị Vũ Thị N và anh Vũ Đức P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên, các chị và anh xác định không có công sức đóng góp trong việc phát triển tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về số tiền chi phí tố tụng*: Bà Đỗ Thị M1 đã nộp số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.680.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc ông M2 phải trả Mai số tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 2.340.000 đồng.

[4] *Về án phí*: Bà Đỗ Thị M1 thuộc hộ cận nghèo, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M1. Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 147 của

Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Vũ Đức M2 phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được lãi suất do chậm thi hành án. Đối với số tiền phải thi hành án Hội đồng xét xử áp dụng Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1 Điều 33, Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, Điều 219 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 5 Điều 98 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, các 147, 157, 158,165, 166, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M1.

Xác nhận tài sản chung của bà Đỗ Thị M1 và ông Vũ Đức M2 là quyền sử dụng thửa đất diện tích 858m^2 bao gồm: 360m^2 đất ở và 498m^2 đất vườn(diện tích thực tế 1.031,7m^2 gồm: 360,5m^2 đất ở và 671,2m^2 đất vườn), ở thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng , 01 nhà bán mái và nhà tắm loại C, cổng sắt, tường rào phía Nam; tổng cộng trị giá 3.043.834.800 đồng. Bà M2 được quyền sử dụng và sở hữu 1/2 giá trị tài sản chung trị giá 1.521.917.400 đồng , ông M2 được quyền sử dụng và sở hữu ½ giá trị tài sản chung 1.521.917.400 đồng.

2. *Phân chia tài sản chung như sau:*

Lấy mép ngoài văng cửa sổ phía Đông của nhà 2 tầng làm điểm phân chia ranh giới đất ở.

2.1.Giao cho bà Đỗ Thị M1 quản lý, sử dụng đất diện tích 344,4m^2: trong đó đất ở 141,5m^2 trị giá 990.500.000 đồng; đất vườn 202,9m^2 trị giá 82.174.500 đồng, tại thôn S nay là thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Đức M2 bà Đỗ Thị M1, đất trị giá 1.072.674.500

đồng; đất có các điểm tiếp giáp: Phía Đông giáp đất nhà ông Đỗ Viết L dài 8,53m + 9,01m + 25,38m; phía Tây giáp đất giao cho ông M2 dài 47,98m; phía Nam giáp đường thôn dài 0,42 m +4,71m + 3,69m; phía Bắc giáp đường ngõ dài 8,72m và sở hữu 14,994m^2 (8,82m x 1,7m) tường rào phía Nam trị giá 3.508.596 đồng, tổng tài sản trị giá 1.076.183.096 đồng.

2.2.Giao cho ông Vũ Đức M2 quản lý sử dụng diện tích đất 687,3 m^2 trong đó: đất ở 219m^2 trị giá 1.533.000.000 đồng; đất vườn 468,3m^2 trị giá 189.661.500 đồng, tại thôn S nay là thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Đức M2 bà Đỗ Thị M1, đất trị giá 1.722.661.500 đồng; đất có các điểm tiếp giáp: phía Đông giáp đất giao cho bà M1 dài 47,98m; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 15,05m + 14,24m + 16,09m; phía Nam giáp đường thôn dài 0,37m + 8,24m + 3,43m + 0,47m; phía Bắc giáp đường ngõ dài 13,40m; 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 111,8m^2 trị giá 238.804.800 đồng; 01 bán mái và nhà tắm loại C diện tích 28,72m^2 trị giá 1.091.000 đồng, 01 cổng sắt trị giá 1.045.000 đồng; tường rào phía Nam: 16,728m^2 (9,84 m x 1,7m) trị giá 4.049.404 đồng; tổng tài sản trị giá 1.967.651.704 đồng. Ông Vũ Đức M2 phải trả bà Đỗ Thị M2 445.734.304 đồng tiền chênh lệch tài sản. *(có sơ đồ kèm theo)*

Bà Đỗ Thị M1 được nhận tài sản tương ứng với số tiền 445.734.304 đồng do ông M2 trả.

3. *Về số tiền chi phí tố tụng*: Buộc ông Vũ Đức M2 phải trả bà Đỗ Thị M1 2.340.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. *Về án phí*:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị M1.

- Ông Đỗ Đức M2 phải chịu 57.657.522.000 đồng án phí chia tài sản.

5. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V ;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP.

Bùi Thị Hương

\